

CHÍNH PHỦ

Số: /2009/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2009

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan và hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật sở hữu trí tuệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm di cao là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả đã chết.
2. Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.
3. Bản gốc tác phẩm là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó việc sáng tạo tác phẩm được định hình lần đầu tiên.
4. Bản sao tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm. Bản sao chụp tác phẩm cũng là bản sao tác phẩm.
5. Định hình là sự biểu hiện bằng chữ viết, các ký tự khác, đường nét, hình khối, bố cục, màu sắc, âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh dưới dạng vật chất nhất định để từ đó có thể nhận biết, sao chép hoặc truyền đạt.

6. Bản ghi âm, ghi hình là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.

7. Bản sao bản ghi âm, ghi hình là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm, ghi hình.

8. Công bố cuộc biểu diễn đã định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình là việc đưa các bản sao của cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình tới công chúng với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền liên quan.

9. Tái phát sóng là việc một tổ chức phát sóng phát sóng đồng thời chương trình phát sóng của một tổ chức phát sóng khác. Tiếp sóng cũng là tái phát sóng.

10. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá là tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh hoặc cả hai đặc tính đó đã được thay đổi nhằm mục đích ngăn cản việc thu trái phép chương trình.

11. Tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam là tác phẩm của các nhân, tổ chức nước ngoài chưa được công bố ở bất kỳ nước nào trước khi được công bố tại Việt Nam.

12. Công bố đồng thời là việc công bố tác phẩm của cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

13. Sáng tạo tác phẩm là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra tác phẩm.

14. Nhuận bút là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho tác giả sáng tạo ra tác phẩm để được quyền sử dụng tác phẩm.

15. Thù lao là khoản tiền do bên sử dụng trả cho tác giả, người biểu diễn thực hiện các hoạt động sáng tạo để chuyển tải tác phẩm thuộc quyền tác giả đến công chúng.

16. Quyền lợi vật chất là khoản tiền do bên sử dụng bản ghi âm, ghi hình trả cho nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, bên sử dụng chương trình phát sóng trả cho tổ chức phát sóng.

17. Quyền lợi vật chất khác gồm các lợi ích vật chất mà tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được hưởng ngoài tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất như việc nhận giải thưởng, nhận sách biểu khi xuất bản, nhận vé mời xem chương trình biểu diễn, trình chiếu tác phẩm điện ảnh, trưng bày, triển lãm tác phẩm.”

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác

1. Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là loại hình tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định.

2. Trong trường hợp tác giả tự thực hiện việc định hình bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình, thì tác giả được

hưởng quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác, đồng thời là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức khác đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật thực hiện việc định hình bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác dưới hình thức bản ghi âm ghi hình một cách hợp pháp thì họ là chủ sở hữu bản ghi âm, ghi hình.”

3. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 20. Về tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ được bảo hộ ~~không phụ thuộc vào việc định hình~~ bao gồm:

a. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ có hình thức thể hiện như truyện tiểu lâm, ngụ ngôn, sử thi, thần thoại, truyền thuyết, giai thoại; thơ, ca dao, tục ngữ, lời phù chú, câu đố.

b. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ có hình thức thể hiện như đồng dao, hò, vè, hát xướng.

c. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ có hình thức thể hiện như trò chơi dân gian, trò diễn dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ (nghi thức) dân gian.

2. Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là việc nghiên cứu sưu tầm, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

3. Người sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều này phải thoả thuận về việc trả thù lao cho người lưu giữ tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian và được hưởng quyền tác giả đối với phần nghiên cứu sưu tầm, giới thiệu của mình.

4. Dẫn chiếu xuất xứ loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là việc chỉ ra địa danh của cộng đồng cư dân nơi tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian được hình thành.

4. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Quyền tài sản

1. Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ do chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện biểu diễn tác phẩm một cách trực tiếp hoặc thông qua các chương trình ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Trong khoản này, biểu diễn tác phẩm trước công chúng bao gồm việc biểu diễn tác phẩm tại bất cứ nơi nào ngoại trừ tại gia đình.

2. Quyền sao chép tác phẩm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là một trong các quyền tài sản độc quyền thuộc quyền tác giả, do chủ sở hữu thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao tác phẩm

bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc ~~lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm~~ **tạo ra bản sao** dưới hình thức điện tử.

3. Quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện bằng bất kỳ hình thức, phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được để bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.

Đối với tác phẩm tạo hình, tác phẩm nhiếp ảnh thì quyền phân phối còn bao gồm cả việc trưng bày, triển lãm trước công chúng.

4. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền độc quyền thực hiện của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cho phép người khác thực hiện để đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

5. Quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ do chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để sử dụng có thời hạn.

Không áp dụng quyền cho thuê đối với chương trình máy tính, khi bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê như chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường các loại phương tiện giao thông cũng như các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác.”

5. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 26. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

1. Thời hạn bảo hộ quyền tài sản và quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm di cao là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

Thời hạn bảo hộ quyền tài sản và quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Luật sở hữu trí tuệ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, nếu tác phẩm chưa công bố thì thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được định hình.

Kể từ ngày Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2006, thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ thực hiện như sau:

Từ thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực, tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh còn thời hạn bảo hộ theo Luật sở hữu trí tuệ 2005 thì tiếp tục được hưởng thời hạn bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ.

Trường hợp đến thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực, nếu tác phẩm sân khấu còn thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 2005 thì thời hạn bảo hộ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết.”

6. Điều 28 được sửa đổi như sau:

“Điều 28. Chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh

1. Tác phẩm khuyết danh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật sở hữu trí tuệ thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp tác phẩm khuyết danh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý thì tổ chức, cá nhân đó được hưởng quyền của chủ sở hữu.

3. Khi danh tính chủ sở hữu thực sự của tác phẩm được xác định thì quyền sở hữu thuộc về chủ sở hữu đó, kể từ ngày danh tính chủ sở hữu được xác định.

Việc hưởng quyền của chủ sở hữu tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 2 Điều 41, điểm a khoản 1 Điều 42 Luật sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân đang quản lý tác phẩm khuyết danh được phép chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh cho tổ chức, cá nhân khác và được hưởng quyền lợi vật chất từ việc chuyển nhượng quyền đó.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền của chủ sở hữu đến khi danh tính của tác giả được xác định.”

7. Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 36. Về chương trình phát sóng

1. Chủ sở hữu chương trình phát sóng quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật sở hữu trí tuệ là tổ chức phát sóng đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để phát sóng.

2. Khi sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để sản xuất chương trình phát sóng, tổ chức phát sóng phải thực hiện nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 31 Luật sở hữu trí tuệ để tiếp sóng, tái phát sóng hoặc truyền trên mạng viễn thông, thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào thực hiện theo thỏa thuận và các quy định pháp luật liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác để tái phát sóng hoặc truyền trên mạng viễn thông, thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác không được sửa đổi, cắt xén chương trình phát sóng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

8. Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 41. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật sở hữu trí tuệ khi hoạt động phải tuân thủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ủy quyền;

b) Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan đối với việc quản lý một quyền, một nhóm quyền cụ thể;

c) Việc thu, phân phối tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác được phát sinh từ việc khai thác quyền, nhóm quyền quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan;

~~2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hướng dẫn việc phân chia tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác đối với những trường hợp tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan chưa ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.~~

2. Trong trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể được ủy quyền đại diện cho các quyền, nhóm quyền khác nhau, các bên có thể thoả thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền, báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trước khi thực hiện.

~~4. Các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải thực hiện chế độ báo cáo, thông tin cho Cục Bản quyền tác giả theo định kỳ sáu tháng, một năm hoặc đột xuất về các hoạt động của tổ chức mình.~~

3. Việc quản lý, thu và phân phối tiền nhuận bút, thù lao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56 Luật sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định sau:

a) Việc thu, phân phối tiền nhuận bút, thù lao của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch.

Việc phân phối tiền nhuận bút, thù lao cho tổ chức, cá nhân ủy thác quyền phải thực hiện theo định kỳ trong năm.

b) Trường hợp nhận được tiền nhuận bút, thù lao từ bên sử dụng mà không xác định được danh tính chủ sở hữu để phân phối, thì tổ chức đại diện tập thể phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và thông báo liên tục trên trang web của tổ chức mình. Sau 2 năm, kể từ khi thông báo mà vẫn không xác định được danh tính chủ sở hữu, thì tổ chức đại diện tập thể được đưa khoản tiền đó vào phân phối cho các tổ chức, cá nhân uỷ thác quyền và sử dụng cho các hoạt động khuyến khích sáng tạo, phát triển sự nghiệp quyền tác giả, quyền liên quan và sự nghiệp của tổ chức mình.

c) Tổ chức đại diện được giữ lại tỉ lệ phần trăm (%) phù hợp trên tổng số tiền nhuận bút, thù lao thu được để chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thoả thuận với người ủy thác quyền. Tỉ lệ % giữ lại được điều chỉnh giảm dần theo mức tăng hiệu quả của hoạt động đại diện tập thể trên cơ sở thoả thuận với người ủy thác quyền.

d) Việc thu và phân phối tiền nhuận bút, thù lao, tiền vay bằng ngoại tệ từ các tổ chức tương ứng của các quốc gia, quốc tế thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối.

đ) Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận quy định tại Điều 56 Luật sở hữu trí tuệ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất bằng 0%; thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế thu nhập cá nhân của những người ủy thác quyền theo quy định pháp luật thuế.

4. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện chế độ báo cáo 6 tháng, một năm hoặc đột xuất theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 56 Luật sở hữu trí tuệ như sau:

a) Nội dung báo cáo:

- i. Thay đổi về Điều lệ, quy chế hoạt động;
- ii. Thay đổi về nhân sự lãnh đạo;
- iii. Việc tham gia các tổ chức quốc tế;
- iv. Các hoạt động đối ngoại khác;
- v. Biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao;
- vi. Chương trình kế hoạch dài hạn và hàng năm; tình hình hoạt động, ký hợp đồng ủy thác, hợp đồng cấp phép sử dụng; hoạt động thu, mức thu, phương thức phân phối, cách thức thực hiện việc phân phối tiền nhuận bút, thù lao;
- vii. Các hoạt động liên quan khác.

b) Các nội dung báo cáo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này gửi cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Các nội dung báo cáo quy định tại điểm a (i), (iii), (v) khoản 2 Điều này gửi Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để phê duyệt trước khi thực hiện.”

9. Điều 46 được sửa đổi như sau:

“Điều 46. Thời hạn chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

Mọi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc vi phạm hợp đồng thực hiện trước ngày Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật, có giá trị hiện hành vào thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm.

2. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản có hiệu lực trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ có hiệu

lực, nếu còn thời hạn bảo hộ thì tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ.

Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành vào thời điểm nộp đơn.

Mọi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc vi phạm hợp đồng trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành vào thời điểm xảy ra hành vi vi phạm.”

Điều 2. Bổ sung Điều 19a như sau:

“Điều 19a. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính

1. Tác giả chương trình máy tính quy định tại điểm m khoản 1 Điều 14, Điều 22 Luật sở hữu trí tuệ được hưởng các quyền nhân thân quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ.

Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo chương trình máy tính và tác giả chương trình máy tính có thể thoả thuận về quyền đặt tên chương trình máy tính quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ, về việc chỉnh sửa, nâng cấp chương trình máy tính quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ.

Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể chỉnh sửa phù hợp với yêu cầu sử dụng cụ thể của mình.

Trong trường hợp chủ sở hữu hợp pháp bản sao chương trình máy tính thực hiện việc chỉnh sửa, tạo ra bản nâng cấp có thể được bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng khi được chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính cho phép.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo chương trình máy tính là chủ sở hữu được hưởng quyền công bố quy định tại khoản 3 Điều 19 và các quyền tài sản độc quyền quy định tại Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ.

Tác giả chương trình máy tính được hưởng tiền nhuận bút và quyền lợi vật chất khác theo thoả thuận với chủ sở hữu.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm không quá một bản sao dự phòng, để thay thế khi bản sao đó bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được. Bản sao dự phòng chỉ có thể cài đặt trở lại trên máy tính mà bản ban đầu đã được cài đặt, không được cài đặt trên máy tính khác”

Điều 3. Bổ sung Chương VIa về nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất với các điều, khoản sau:

“Chương VIa

NHUẬN BÚT, THÙ LAO VÀ QUYỀN LỢI VẬT CHẤT

1. Bổ sung Điều 45a như sau:

“Điều 45a. Nguyên tắc xác định, phương thức thanh toán tiền nhuận bút, thù lao

Nhuận bút, thù lao quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 29, và quyền lợi vật chất quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật sở hữu trí tuệ được xác định theo các nguyên tắc sau:

1. Việc trả nhuận bút, thù lao phải bảo đảm lợi ích của nhà sáng tạo, nhà sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Mức nhuận bút, thù lao căn cứ vào thể loại, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất sử dụng tác phẩm.

3. Tác giả sáng tác, nghiên cứu được hưởng nhuận bút, thù lao cao hơn loại hình phái sinh (dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn). Tác giả của tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh được hưởng một phần trên tổng số nhuận bút khi tác phẩm đó được sử dụng làm tác phẩm phái sinh.

4. Các đồng tác giả, tập thể tác giả thỏa thuận về tỷ lệ phân chia nhuận bút theo mức độ sáng tạo thể hiện trong tác phẩm, phù hợp với hình thức sử dụng.

5. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số; người Việt thực hiện sáng tạo tác phẩm trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người Kinh thực hiện trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này thực hiện trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác; thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm và những trường hợp đặc biệt khác được hưởng thêm nhuận bút, thù lao khuyến khích.

6. Việc sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan và trả nhuận bút, thù lao phải được thỏa thuận bằng văn bản theo quy định pháp luật.

7. Thời hạn, địa điểm, phương thức tính nhuận bút, thù lao do các bên thỏa thuận tại hợp đồng.

Trường hợp sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo quy định pháp luật thì thời hạn thanh toán nhuận bút, thù lao không quá 90 ngày, kể từ ngày sử dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

8. Các cơ quan, tổ chức sử dụng Ngân sách, doanh nghiệp Nhà nước lập dự trù kinh phí chi nhuận bút, thù lao trong phạm vi ngân sách và các nguồn thu khác theo quy định pháp luật.

2. Bổ sung Điều 45b như sau:

“Điều 45b. Xây dựng biểu giá, phương thức thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất:

1. Các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất phù hợp với các hình thức sử dụng làm cơ sở cho việc đàm phán, thanh toán tiền theo các nguyên tắc quy định tại Điều 45a Nghị định này.

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải trình cơ quan có thẩm quyền về biểu giá, phương thức thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất để phê duyệt/chấp thuận/báo cáo trước khi thực hiện.

2. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất và phương thức thanh toán được xây dựng để áp dụng trong thời hạn phù hợp. Khi cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá biến động từ 10/20% trở lên thì tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có thể điều chỉnh biểu giá phù hợp theo định kỳ của năm tài chính, trừ trường hợp đặc biệt.”

3. Bổ sung Điều 45c như sau:

“Điều 45c. Thẩm quyền phê duyệt biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất:

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm phê duyệt/chấp thuận trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất do các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trình.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng tư vấn quốc gia, với sự tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và đại diện các bộ, ngành, tổ chức đại diện tập thể, đại diện nhà sử dụng, đại diện người tiêu dùng có liên quan để xem xét biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất. Hội đồng tư vấn quốc gia có thẩm quyền và nhiệm vụ sau:

a. Xem xét về biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất ở các hình thức sử dụng khác nhau;

b. Đảm bảo sự phù hợp về biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất giữa các tổ chức đại diện tập thể khác nhau;

c. Hội đồng tư vấn làm việc độc lập, không phụ thuộc vào các hướng dẫn trong việc đưa ra quyết định của mình;

d. Biên bản làm việc của Hội đồng tư vấn quốc gia được trình lên Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để xem xét phê duyệt/chấp thuận.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn quốc gia.”

4. Bổ sung Điều 45d như sau:

“Điều 45d. Về việc thực hiện biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất:

1. Biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất đã được Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt/chấp thuận là cơ sở cho việc thoả thuận thanh toán giữa bên có quyền và bên sử dụng.

2. Việc đàm phán sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải đảm bảo nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa bên có quyền, bên sử dụng và công chúng hưởng thụ.

3. Trường hợp chưa có tổ chức đại diện tập thể thì bên sử dụng và bên có quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện việc thoả thuận về mức tiền và

phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất phù hợp với hình thức, số lượng hoặc tần suất sử dụng.

Các bên có thể tham khảo biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất tương ứng tại biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận để thoả thuận.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất đã được phê duyệt/chấp thuận.”

5. Bổ sung Điều 45e như sau:

“Điều 45e. Việc lập dự trù kinh phí trả nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức sử dụng Ngân sách, doanh nghiệp Nhà nước thực hiện việc lập quỹ nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất của năm tài chính theo quy định sau:

a) Cơ quan Nhà nước, tổ chức sử dụng Ngân sách lập quỹ và thực hiện chi trả nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất trong phạm vi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp có các khoản thu thì được bổ sung quỹ từ nguồn thu đó và thực hiện việc chi trả nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất theo quy định của pháp luật.

b) Các tổ chức phát sóng lập quỹ và thực hiện việc chi trả nhuận bút thù lao, quyền lợi vật chất từ 3 đến 15% trên tổng số ngân sách nhà nước cấp và các khoản thu khác.

c) Các nhà xuất bản lập quỹ và thực hiện việc chi trả nhuận bút thù lao, quyền lợi vật chất từ 2 đến 20% tổng doanh thu phù hợp với cơ cấu xuất bản hàng năm.

d) Doanh nghiệp Nhà nước lập quỹ và thực hiện việc chi trả nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất trên cơ sở kết quả kinh doanh và nhu cầu sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước.

2. Cơ quan Nhà nước, tổ chức sử dụng Ngân sách, doanh nghiệp Nhà nước thực hiện việc quản lý, thu, chi tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất theo chế độ tài chính hiện hành và quy định tại Nghị định này.”

6. Bổ sung Điều 45g như sau:

“Điều 45g. Về tiền nhuận bút, thù lao quy định tại Điều 26 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận theo biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận.

Trường hợp không thoả thuận được thì chấm dứt việc sử dụng, đồng thời thanh toán ở mức trung bình cộng của biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận kể từ khi sử dụng hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Trường hợp phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào thì thanh toán nhuận bút, thù lao ở mức trung bình cộng của biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận kể từ khi sử dụng.”

7. Bổ sung Điều 45h như sau:

“Điều 45h. Về tiền nhuận bút, thù lao quy định tại Điều 33 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận theo biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận.

Trường hợp không thoả thuận được thì phải chấm dứt việc sử dụng, đồng thời thanh toán nhuận bút, thù lao ở mức trung bình cộng của biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận kể từ khi sử dụng hoặc khởi kiện tại Tòa án.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo và không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng ở mức trung bình cộng của biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận kể từ khi sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố vì mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận theo biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận.

Trường hợp không thoả thuận được thì phải chấm dứt việc sử dụng, tháo dỡ bản ghi âm, ghi hình đã truyền trên mạng viễn thông, thông tin điện tử, đồng thời thanh toán nhuận bút, thù lao ở mức trung bình cộng của biểu giá đã được phê duyệt/chấp thuận kể từ khi sử dụng hoặc khởi kiện tại Tòa án.”

Điều 4. Thay cụm từ “Bộ Văn hóa – Thông tin” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại các Điều 5, 6, 7, 39 và Điều 41 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP.

Thay cụm từ “Sở Văn hóa – Thông tin” bằng cụm từ “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại các Điều 37 và 39 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP.

Thay cụm từ “Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật” bằng cụm từ “Cục Bản quyền tác giả” tại các Điều 29, 37, 38, 39, 41 và Điều 42 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày
2. Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút hết hiệu lực.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). XH

Nguyễn Tấn Dũng